

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
1	360106	Nông Văn	Quỳnh	3601	14	TCXH1	7.86		87		840 000	840 000	
2	360107	Giàng A	Làng	3601	15	TCXH1	2.77	4	55		840 000	840 000	
3	360108	Trần Thanh	Tuấn	3601	15	TCXH1	6.95		84		840 000	840 000	
4	360109	Triệu Thị	Yến	3601	13	TCXH1	8.02		88		840 000	840 000	
5	360111	Lâm Hoàng Thuận	Yến	3601	15	TCXH1	7.51		87		840 000	840 000	
6	360113	Phạm Thị	Hồng	3601	14	TCXH1	6.00	1	84		840 000	840 000	
7	360121	Nguyễn Thị Cẩm	Chi	3601	16		8.06		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
8	360146	Nguyễn Thu	Thương	3601	17		8.20		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
9	360153	Nguyễn Viết	Trung	3601	15		8.37		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
10	360157	Nguyễn Thị	Huế	3601	18		8.36		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
11	360161	Nguyễn Minh	Hằng	3601	18		8.80		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
12	360164	Hoàng Ngọc	Lan	3601	18		8.90		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
13	360170	Nguyễn Thị Minh	Thư	3601	14		8.35		95	2 000 000		2 000 000	Giỏi
14	360202	Hoàng Thị	Thu	3602	18	TCXH1	7.40		88		840 000	840 000	
15	360209	Vũ Hoàng	Anh	3602	16		8.41		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
16	360225	Mã Ngọc	Cẩm	3602	16		8.18		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
17	360237	Nguyễn Thị Huyền	Trang	3602	16		8.03		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
18	360238	Phạm Thị	Yến	3602	18		8.02		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
19	360239	Nguyễn Anh	Tú	3602	18		8.04		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
20	360249	Vũ Mỹ	Linh	3602	16		8.29		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
21	360263	Nguyễn Trúc	Uyên	3602	14		8.00		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
22	360267	Phạm Thị	Hà	3602	14	TCXH1	6.34	1	71		840 000	840 000	
23	360301	Thào A	Sùng	3603	16	TCXH1	7.53		87		840 000	840 000	
24	360302	Lường Thị	Thắm	3603	16	TCXH1	7.76		87		840 000	840 000	
25	360308	Đỗ Hải	Yến	3603	16		8.41		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
26	360311	Nguyễn Kiều	Linh	3603	15	TCXH1	7.63		87		840 000	840 000	
27	360336	Vũ Thị Thiên	Hương	3603	18		8.23		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
28	360338	Nguyễn Thị Mai	Hương	3603	15		8.02		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
29	360349	Nguyễn Thị	Trang	3603	15		8.51		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
30	360358	Trần Phương	Thảo	3603	14		8.14		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
31	360410	La Thị	Huệ	3604	18	TCXH1	7.27		87		840 000	840 000	
32	360416	Trương Công	Hữu	3604	15	TCXH1	7.17		87		840 000	840 000	
33	360418	Hoàng Thị	Thu	3604	17	TCXH1	7.66		87		840 000	840 000	
34	360424	Hoàng Lệ	Điểm	3604	17	TCXH1	8.02		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
35	360426	Lê Thị Minh	Nguyệt	3604	16		8.05		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
36	360470	Đèo Thị Hồng	ánh	3604	13	TCXH1	7.13		87		840 000	840 000	
37	360501	Nguyễn Hồng	Thúy	3605	15		8.21		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
38	360502	Triệu Thị	Huyền	3605	15	TCXH1	6.65		84		840 000	840 000	
39	360505	Nông Thị Kim	Tuyết	3605	18	TCXH1	7.29		87		840 000	840 000	
40	360507	Hà Thị	Xuyến	3605	16	TCXH1	7.63		87		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
41	360508	Dương Thị	Như	3605	15	TCXH1	7.08		87		840 000	840 000	
42	360516	Long Thị	Chinh	3605	14		8.06		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
43	360519	Nguyễn Thu	Hương	3605	14		8.30		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
44	360532	Nguyễn Thị	Giang	3605	16		8.31		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
45	360534	Hoàng Nguyễn Bảo	Anh	3605	14		8.26		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
46	360539	Nguyễn Thị Phương	Dung	3605	14		8.07		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
47	360542	Đinh Thị	Giang	3605	14		8.12		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
48	360549	Trần Thị Thu	Trang	3605	16		8.44		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
49	360554	Hoàng Thị	Hà	3605	18		8.03		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
50	360602	Ma Thị	Hoà	3606	13	TCXH1	7.20		87		840 000	840 000	
51	360606	Lê Thị	Huyền	3606	11	TCXH1	7.16		87		840 000	840 000	
52	360608	Triệu Thị	Bay	3606	12	TCXH1	5.78	1	67		840 000	840 000	
53	360609	Hoàng Thị Mai	Huệ	3606	18	TCXH1	7.46		87		840 000	840 000	
54	360610	Nguyễn Phương	Thảo	3606	18	TCXH1	7.16		87		840 000	840 000	
55	360612	Nguyễn Hoàng	Hà	3606	14		8.10		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
56	360616	Nông Thị Quỳnh	Như	3606	11	TCXH1	8.12		88		840 000	840 000	
57	360617	Nguyễn Thị	Trinh	3606	16		8.32		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
58	360634	Nguyễn Thị Bảo	Trang	3606	14		8.46		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
59	360639	Nguyễn Thị	Trang	3606	18		8.19		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
60	360653	Phạm Minh	Tuấn	3606	9	TCXH1	7.72		96		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
61	360655	Nguyễn Thanh	Huyền	3606	14		8.17		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
62	360664	Bùi Thị	Yến	3606	15		8.18		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
63	360702	Lý Thị	Lâm	3607	15	TCXH1	7.05		87		840 000	840 000	
64	360705	Trần Nguyễn	Thanh	3607	15		8.05		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
65	360709	Lê Phương	Thảo	3607	15		8.41		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
66	360712	Quách Công	Đạt	3607	16	TCXH1	6.95		84		840 000	840 000	
67	360716	Hà Thị	Khuyên	3607	18	TCXH1	7.78		87		840 000	840 000	
68	360722	Hà Văn	Tú	3607	14	TCXH1	7.26		87		840 000	840 000	
69	360754	Nguyễn Thị Hồng	ánh	3607	15		8.08		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
70	360760	Trần Diệu	Linh	3607	14		8.04		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
71	360804	Cà Văn	Phát	3608	17	TCXH1	5.48	1	80		840 000	840 000	
72	360809	Triệu Thị	Xuân	3608	17	TCXH1	7.52		85		840 000	840 000	
73	360810	Đặng Thị Hương	Phấn	3608		TCXH1					840 000	840 000	
74	360821	Lý Thị	Phượng	3608	14	TCXH1	7.94		85		840 000	840 000	
75	360823	Hoàng Thị	Lụa	3608	16	TCXH1	7.09		85		840 000	840 000	
76	360832	Phan Thị	Xuyến	3608	17		8.41		86	2 000 000		2 000 000	Giỏi
77	360859	Trần Thị	Thủy	3608	17		8.34		86	2 000 000		2 000 000	Giỏi
78	360865	Đỗ Thị Thu	Vân	3608	15		8.48		86	2 000 000		2 000 000	Giỏi
79	360866	Bùi Thị Thuý	Dương	3608	16		8.11		86	2 000 000		2 000 000	Giỏi
80	360867	Nguyễn Thị Thuý	An	3608	18		8.11		86	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
81	360904	Lường Hồng	Lâm	3609	17	TCXH1	7.51		96		840 000	840 000	
82	360908	Hà Thị	Việt	3609	18	TCXH1	6.89	1	84		840 000	840 000	
83	360919	Hà Thị	Huyền	3609	15	TCXH1	7.19		87		840 000	840 000	
84	360925	Hoàng Mỹ	Linh	3609	16	TCXH1	7.70		87		840 000	840 000	
85	360936	Đỗ Thị	Linh	3609	18		8.14		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
86	360940	Vũ Kiều	Oanh	3609	16		8.18		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
87	360951	Bùi Thị Thu	Thủy	3609	14		8.14		95	2 000 000		2 000 000	Giỏi
88	360961	Ngô	Hoàn	3609	16		8.12		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
89	361001	Nguyễn Thị	Hạnh	3610	16		8.02		96	2 000 000		2 000 000	Giỏi
90	361006	Lường Phương	Thảo	3610	15	TCXH1	7.52		88		840 000	840 000	
91	361007	Trương Thị	Hạnh	3610	13	TCXH1	5.36	1	82		840 000	840 000	
92	361010	Hoàng Sỹ	Thống	3610	16	TCXH1	7.88		88		840 000	840 000	
93	361014	Bàn Thị	Oanh	3610	14	TCXH1	8.08		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
94	361030	Lang Thị Thu	Đào	3610	15	TCXH1	4.79	2	74		840 000	840 000	
95	361057	Nguyễn Thị Hương	Lâm	3610	15		8.33		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
96	361058	Nguyễn Thị	Mai	3610	14		8.06		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
97	361068	Nguyễn Minh	Châu	3610	14		8.25		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
98	361106	Sầm Đức	Hiệp	3611	16	TCXH1	8.44		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
99	361117	Nguyễn Thùy	Dương	3611	15		8.41		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
100	361129	Phạm Văn	Cường	3611	4	TCXH1	7.10		87		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
101	361137	Bùi Thị Nga	3611	14		8.19		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
102	361139	Nguyễn Thị Hải Yến	3611	15		8.19		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
103	361144	Đỗ Thị Thu Huyền	3611	15		8.37		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
104	361146	Thân Thị Huyền Trang	3611	18		8.18		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
105	361147	Bào Kim Vân	3611	18	TCXH1	7.74		87		840 000	840 000	
106	361159	Đỗ Quỳnh Trang	3611	14		8.23		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
107	361166	Đinh Thị Lan Hương	3611	18		8.33		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
108	361167	Phạm Thị Hương	3611	14		8.10		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
109	361168	Phạm Thuý Ngọc	3611	17		8.14		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
110	361204	Hoàng Thị Loanh	3612	15	TCXH1	7.62		88		840 000	840 000	
111	361206	Lý Văn Hằng	3612	14	TCXH1	7.69		87		840 000	840 000	
112	361208	Vương Thu Thảo	3612	15	TCXH1	8.39		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
113	361211	Dương Tố Như	3612	11	TCXH1	6.94		84		840 000	840 000	
114	361213	Vì Thị Phương Thảo	3612	16	TCXH1	8.11		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
115	361232	Vũ Thị Đức	3612	15		8.02		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
116	361244	Trịnh Văn Hải	3612	14		8.11		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
117	361303	Trần Thị Lan	3613	12	TCXH1	7.56		87		840 000	840 000	
118	361304	Cà Thị Kinh	3613	15	TCXH1	7.01	1	87		840 000	840 000	
119	361308	Bạch Thị Yến	3613	15	TCXH1	7.81		87		840 000	840 000	
120	361333	Nguyễn Thị Lệ Mỹ	3613	14		8.07		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
121	361339	Chử Ngọc	Linh	3613	18		8.32		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
122	361342	Phạm Ngọc	Anh	3613	15		8.00		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
123	361369	Dương Thị Thanh	Nhàn	3613	18		8.15		87	2 000 000		2 000 000	Giỏi
124	361403	Lường Thị	Phương	3614	15	TCXH1	6.59	1	84		840 000	840 000	
125	361405	Vương Văn	Vạnh	3614	17	TCXH1	5.06	2	74		840 000	840 000	
126	361411	Tráng A	Đạt	3614	14	TCXH1	7.33		87		840 000	840 000	
127	361412	Nguyễn Thị Vân	Anh	3614	14		8.04		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
128	361413	Bế Thị	Linh	3614	12	TCXH1	7.92		87		840 000	840 000	
129	361415	Hoàng Văn	Tự	3614	16	TCXH1	5.79	1	82		840 000	840 000	
130	361454	Nguyễn Thị	Xuyến	3614	14		8.05		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
131	361502	Trần Thị	Lài	3615	16		8.03		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
132	361504	Ma Thị	Hoài	3615	15	TCXH1	7.72		87		840 000	840 000	
133	361505	Nguyễn Thị	Tuyền	3615	14	TCXH1	7.90		87		840 000	840 000	
134	361507	Kiều Thị	Thắm	3615	16		8.17		90	2 000 000		2 000 000	Giỏi
135	361508	Lô Thị	Thoa	3615	17	TCXH1	7.90		87		840 000	840 000	
136	361513	Lê Thị	Quỳnh	3615	17		8.09		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
137	361517	Vũ Thị Hằng	Ly	3615	16	TCXH1	6.96	1	84		840 000	840 000	
138	361519	Nông Thị	Lệ	3615	14	TCXH1	8.29		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
139	361520	Nguyễn Thị Lan	Anh	3615	17		8.52		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
140	361521	Vi Thị	Anh	3615	17	TCXH1	7.05		87		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
141	361525	Trần Thị Huyền	Trang	3615	14		8.28		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
142	361530	Tạ Thu	Hằng	3615	17		8.06		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
143	361545	Nguyễn Thị	Phượng	3615	14		8.41		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
144	361568	Lục Thị Minh	Lý	3615	17		8.13		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
145	361601	Nguyễn Thị	Lệ	3616	16	TCXH1	7.51		87		840 000	840 000	
146	361604	Triệu Thị	Sơn	3616	18	TCXH1	7.52		87		840 000	840 000	
147	361605	Nguyễn Lan	Anh	3616	13	TCXH1	7.35		87		840 000	840 000	
148	361606	Lò Thị Thuý	Ngọc	3616	14	TCXH1	6.46	1	86		840 000	840 000	
149	361618	Thào Thị	Loan	3616	14	TCXH1	7.46		88		840 000	840 000	
150	361641	Lê Thị	Quý	3616	17	TCXH2	8.04		88	2 000 000	600 000	2 600 000	Giỏi
151	361656	Lê Thị Hồng	Nhung	3616	17		8.54		99	2 000 000		2 000 000	Giỏi
152	361658	Lê Thị	Hiệp	3616	8	TCXH1	7.51		87		840 000	840 000	
153	361659	Bùi Thị Thu	Giang	3616	16		8.35		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
154	361667	Phạm Thu	Trang	3616	18		8.05		87	2 000 000		2 000 000	Giỏi
155	361701	Hứa Ngọc	Diệp	3617	16	TCXH1	7.40		89		840 000	840 000	
156	361702	Hoàng Thị	Miên	3617	15	TCXH1	7.38		89		840 000	840 000	
157	361703	Thiếu Thị Bích	Dần	3617	18	TCXH1	7.34		98		840 000	840 000	
158	361707	Hà Thị Kiều	Trang	3617	18	TCXH1	7.17		89		840 000	840 000	
159	361708	Bàn Thị	Lan	3617	16	TCXH2	7.41		89		600 000	600 000	
160	361710	Phạm Thị	Quy	3617	14	TCXH1	7.59		89		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
161	361711	Cà Bình	Minh	3617	10	TCXH1	7.28		97		840 000	840 000	
162	361713	Đặng Bùi	Tươi	3617	14	TCXH1	7.16		89		840 000	840 000	
163	361714	Nông Thị	Phượng	3617	14	TCXH1	7.30		89		840 000	840 000	
164	361715	Tăng A	Si	3617	16	TCXH1	7.68		89		840 000	840 000	
165	361717	Hoàng Linh	Nga	3617	15	TCXH1	6.92		96		840 000	840 000	
166	361720	Dương Thị Hồng	Nhung	3617	17	TCXH1	7.10		89		840 000	840 000	
167	361802	Hoàng Thị	Ngà	3618	15	TCXH1	7.83		87		840 000	840 000	
168	361803	Quàng Thị	Miễn	3618	11	TCXH1	7.70		87		840 000	840 000	
169	361815	Lò Văn	Cường	3618	16	TCXH1	5.95	1	82		840 000	840 000	
170	361816	Hoàng Thị	Ngoan	3618	14	TCXH1	7.51		87		840 000	840 000	
171	361817	Hoàng Thị	Thúy	3618	15	TCXH1	7.46		87		840 000	840 000	
172	361822	Đàm Nhật	Hoàng	3618	18	TCXH1	7.66		96		840 000	840 000	
173	361823	Lê Hoàng	Đạt	3618	15	TCXH1	7.69		87		840 000	840 000	
174	361824	Lù A	Mùa	3618	18	TCXH1	7.06		87		840 000	840 000	
175	361852	Trần Thị Mai	Sương	3618	8	TCXH1	7.65		88		840 000	840 000	
176	361855	Trần Thị	Hằng	3618	15		8.28		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
177	361149	Nguyễn Thị	Thắm	3619	14		8.45		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
178	361901	Hoàng Thị	Ngân	3619	15	TCXH2	7.34		87		600 000	600 000	
179	361903	Lầu A	Chua	3619	18	TCXH1	6.66	1	84		840 000	840 000	
180	361907	Trần Thị Ngọc	Nga	3619	17	TCXH2	7.06		87		600 000	600 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
181	361909	Sông A	Chư	3619	14	TCXH1	6.96		84		840 000	840 000	
182	361910	Hà Thị	Thuỷ	3619	17	TCXH2	6.77		84		600 000	600 000	
183	361914	Quan Thị Mai	Hương	3619	16		8.01		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
184	361917	Ngân Thị	Ngoan	3619	15	TCXH1	7.69		87		840 000	840 000	
185	361922	Vi Đức	Thanh	3619	18	TCXH1	6.61	1	84		840 000	840 000	
186	361923	Lục Thị ánh	Nguyệt	3619	18	TCXH1	7.37		87		840 000	840 000	
187	361924	Lù A	Cửa	3619	18	TCXH1	6.69		84		840 000	840 000	
188	361941	Phạm Thị Thanh	Huệ	3619	15		8.02		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
189	362003	Diệp Thị Quỳnh	Hoa	3620	14	TCXH1	7.97		87		840 000	840 000	
190	362004	Hoàng Thị Lan	Anh	3620	16	TCXH1	7.04		87		840 000	840 000	
191	362012	Quách Thị	Tài	3620	16	TCXH1	7.17		87		840 000	840 000	
192	362013	Chu Thị	Oanh	3620	17	TCXH1	7.31		96		840 000	840 000	
193	362014	Vũ Thị	Huê	3620	14		8.26		96	2 000 000		2 000 000	Giỏi
194	362015	Lù A	Trừ	3620	18	TCXH1	7.14		87		840 000	840 000	
195	362020	Nông Thị	Đậm	3620	15	TCXH1	7.81		87		840 000	840 000	
196	362021	Đinh Thị	Thanh	3620	16	TCXH1	6.98		84		840 000	840 000	
197	362022	Lương Thị	Sao	3620	18	TCXH1	7.73		87		840 000	840 000	
198	362052	Nguyễn Thị	Thùy	3620	18		8.26		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
199	362102	Ngân Thị	Bùi	3621	16	TCXH1	8.31		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
200	362107	Trương Thị	Thuỷ	3621	15	TCXH1	7.39		87		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
201	362111	Nông Thị Quỳên	3621	15	TCXH1	7.71		87		840 000	840 000	
202	362113	Nguyễn Thị Khảm	3621	16	TCXH2	6.75		84		600 000	600 000	
203	362116	Liêu Đình Tuế	3621	16	TCXH1	5.18	2	82		840 000	840 000	
204	362123	Hà Thị Ngọc Hoa	3621	16	TCXH1	7.74		87		840 000	840 000	
205	362125	Nguyễn Thị Kế	3621	14		8.11		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
206	362126	Vũ Thị Huyền Trang	3621	15		8.08		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
207	362127	Bùi Thị Hương	3621	15		8.16		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
208	362132	Nguyễn Thị Khánh Huyền	3621	14		8.19		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
209	362152	Vũ Thị Hải Yến	3621	18		8.08		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
210	362201	Ma Thị Bích Hậu	3622		TCXH1					840 000	840 000	
211	362208	Triệu Thị Vinh	3622	13	TCXH1	7.06		87		840 000	840 000	
212	362209	Thào Thị Tuyết Mai	3622	13	TCXH1	7.42		87		840 000	840 000	
213	362210	Đinh Thị Thắm	3622	16	TCXH1	7.58		87		840 000	840 000	
214	362219	Pay Quỳnh Trang	3622	15	TCXH1	7.68		87		840 000	840 000	
215	362269	Nguyễn Thành Luân	3622	15		8.35		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
216	362301	Bàn Thị Thuỳ	3623	10	TCXH1	7.35		87		840 000	840 000	
217	362304	Hà Thị Hạnh	3623	14	TCXH1	7.35		87		840 000	840 000	
218	362306	Bế Thị Anh Đào	3623	15	TCXH1	7.78		87		840 000	840 000	
219	362307	Hà Thị Khánh Ly	3623	15	TCXH1	7.96		87		840 000	840 000	
220	362308	Hoàng Thị Quỳnh Hoa	3623	15	TCXH1	6.66		84		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
221	362309	Ngọc Thị Mai	Hoa	3623	15	TCXH1	7.61		87		840 000	840 000	
222	362310	Ma Văn	Điện	3623	12	TCXH1	6.95		84		840 000	840 000	
223	362312	Lữ Thị Hồng	Lâm	3623	18	TCXH1	6.73		84		840 000	840 000	
224	362317	Nông Trần	Thu	3623	14	TCXH1	7.88		87		840 000	840 000	
225	362319	Bàn Thị	Thúy	3623	14	TCXH1	7.04		87		840 000	840 000	
226	362320	Hoàng Diệu	Linh	3623	16	TCXH1	7.55		87		840 000	840 000	
227	362321	Quách Thị	Thơ	3623	18	TCXH1	7.29		87		840 000	840 000	
228	362352	Hà Thị	Ngọc	3623	15		8.09		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
229	362355	Nguyễn Thanh	An	3623	18	TCXH2	7.98		87		600 000	600 000	
230	362403	Chang A	Dì	3624	16	TCXH1	6.63		84		840 000	840 000	
231	362408	Trần Văn	Vinh	3624	18	TCXH1	6.93		84		840 000	840 000	
232	362412	Hoàng Thuỳ	Lan	3624	16	TCXH1	7.44		87		840 000	840 000	
233	362418	Nguyễn Mạnh	Cường	3624	12	TCXH1	6.42		84		840 000	840 000	
234	362419	La Thị	Thảo	3624	15	TCXH1	7.15		87		840 000	840 000	
235	362422	Dương Mỹ	Thiện	3624	18	TCXH1	7.53		87		840 000	840 000	
236	362438	Nguyễn Thị	Thương	3624	15		8.20		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
237	362452	Vũ Hoàng Ngọc	Anh	3624	15		8.12		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
238	362458	Nguyễn Phan Huyền	Ngọc	3624	18		8.01		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
239	370103	Nông Sầm Thanh	Tâm	3701	15	TCXH1	6.75		64		840 000	840 000	
240	370107	Ngọc Thị Thuỳ	Trang	3701	15	TCXH1	8.54		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
241	370110	Hoàng Thị Châu	Loan	3701	18	TCXH1	6.97		84		840 000	840 000	
242	370111	Hoàng Văn	Lai	3701	18	TCXH1	6.73		84		840 000	840 000	
243	370113	Cao Thu	Hương	3701	14	TCXH1	5.55	1	82		840 000	840 000	
244	370116	Vương Thu	Hạnh	3701	18	TCXH1	8.00		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
245	370117	Nịnh Thị	Vương	3701	14	TCXH1	7.34		87		840 000	840 000	
246	370118	Nguyễn Thị	Thúy	3701	16		8.08		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
247	370120	Hạng A	Ly	3701	18	TCXH1	6.51		84		840 000	840 000	
248	370121	Hứa Thị	Yến	3701	17	TCXH1	7.32		87		840 000	840 000	
249	370122	Cứ A	Dơ	3701	18	TCXH1	6.06		84		840 000	840 000	
250	370124	Hứa Thị	Hường	3701	17	TCXH1	5.98	1	56		840 000	840 000	
251	370125	Lê Hải	Yến	3701	16		8.13		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
252	370135	Lê Thị	Thúy	3701	18		8.27		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
253	370145	Nguyễn Lý Việt	Hà	3701	18	TCXH1	6.93	1	84		840 000	840 000	
254	370148	La Thị Việt	Trinh	3701	15	TCXH1	5.58	1	82		840 000	840 000	
255	370152	Lê Thị Thanh	Nga	3701	16		8.18		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
256	370153	Nguyễn Thị Thanh	Lan	3701	17		8.31		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
257	370170	Mai Mỹ	Linh	3701	16		8.19		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
258	370201	Lâm Thị Trâm	Anh	3702	18	TCXH1	6.92		97		840 000	840 000	
259	370202	Đinh Thị	Uyên	3702	16		8.50		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
260	370203	Hoàng Thị Minh	Nguyệt	3702	15	TCXH1	7.32		88		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
261	370204	Lương Thị	Lan	3702	16		8.09		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
262	370205	Dương Thị	Lê	3702	18	TCXH1	7.83		88		840 000	840 000	
263	370206	Lục Thị	Lý	3702	17	TCXH1	7.62		88		840 000	840 000	
264	370207	Nguyễn Thị	Lan	3702	15	TCXH1	7.22		88		840 000	840 000	
265	370213	Phạm Thị	Thúy	3702	15	TCXH1	6.58		86		840 000	840 000	
266	370214	Nguyễn Thị	Mai	3702	18		8.02		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
267	370223	Linh Thị	Hoàn	3702	17	TCXH1	7.07		88		840 000	840 000	
268	370224	Thào A	Láu	3702	14	TCXH1	3.13	2	64		840 000	840 000	
269	370225	Vi Thị	Hương	3702	14	TCXH1	6.35	1	75		840 000	840 000	
270	370239	Bế Văn	Nam	3702	16	TCXH1	7.39		89		840 000	840 000	
271	370240	Vũ Tú	Linh	3702	16		8.00		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
272	370243	Triệu Thị	Thảo	3702	17	TCXH1	7.19		87		840 000	840 000	
273	370245	Bàn Thị Việt	Hương	3702	18	TCXH1	6.55	1	84		840 000	840 000	
274	370248	Lộc Thế	Anh	3702	16	TCXH1	8.34		89	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
275	370259	Nguyễn Thị Minh	Thúy	3702	18		8.06		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
276	370305	Dương Thị	Quyên	3703	18	TCXH1	7.91		88		840 000	840 000	
277	370306	Chúc Thị Khánh	Linh	3703	16	TCXH1	6.58		85		840 000	840 000	
278	370308	Ma Kim	Thuý	3703	18	TCXH1	6.74		85		840 000	840 000	
279	370310	Triệu Minh	Thu	3703	17	TCXH1	6.86		85		840 000	840 000	
280	370313	Phùng Thị	Thương	3703	18	TCXH1	7.76		88		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
281	370314	Trần Thị	Nhân	3703	18	TCXH1	6.95		85		840 000	840 000	
282	370319	Phạm Thị	Phương	3703	17	TCXH1	7.15		87		840 000	840 000	
283	370322	Bế Thanh	Thuỷ	3703	16	TCXH1	7.11		88		840 000	840 000	
284	370323	Âu Thị	Điệp	3703	18	TCXH1	6.63		85		840 000	840 000	
285	370337	Đàm Thị	Trang	3703	18	TCXH1	7.39		88		840 000	840 000	
286	370342	Vi Thị Thuý	Dung	3703	18	TCXH1	6.31		66		840 000	840 000	
287	370344	Nguyễn Thị Khánh	Linh	3703	16		8.30		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
288	370353	Lê Thu	Hà	3703	16		8.36		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
289	370372	Lưu Ngọc	ánh	3703	17		8.09		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
290	370376	Nguyễn Thị Châu	Giang	3703	17		8.25		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
291	370404	Dương Thiên	Lý	3704	16	TCXH1	6.18	1	86		840 000	840 000	
292	370407	Hà Thị Thu	Thuỷ	3704	16	TCXH1	8.19		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
293	370408	Nông Thị	Hằng	3704	18	TCXH1	7.10		88		840 000	840 000	
294	370416	Là Thị	Lanh	3704	18	TCXH1	5.82	1	84		840 000	840 000	
295	370418	Lý Thị	Hạnh	3704	15	TCXH1	4.21	2	76		840 000	840 000	
296	370422	Ninh Thị	Liên	3704	17		8.04		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
297	370425	Vi Thị	Lan	3704	17	TCXH1	7.51		88		840 000	840 000	
298	370447	Chu Thị	Duyên	3704	17	TCXH1	7.28		87		840 000	840 000	
299	370448	Nguyễn Thị Lệ	Thu	3704	16		8.01		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
300	370449	Nguyễn Thị	Phượng	3704	18		8.42		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
301	370476	Đặng Thuỳ	Dương	3704	18		8.13		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
302	370501	La Thị	Vân	3705	17	TCXH1	6.98	1	64		840 000	840 000	
303	370504	Nguyễn Thị	Mai	3705	16	TCXH1	5.66	1	62		840 000	840 000	
304	370516	Tráng Thị	Diện	3705	18	TCXH1	5.92	1	62		840 000	840 000	
305	370524	Dương Thị Hồng	Mến	3705	17	TCXH1	7.30		87		840 000	840 000	
306	370537	Nguyễn Thùy	Linh	3705	18		8.13		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
307	370557	Bùi Hoàng	Thủy	3705	18		8.03		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
308	370601	Hoàng Hương	Giang	3706	17	TCXH1	7.25		99		840 000	840 000	
309	370603	Bùi Thị	Ngọc	3706	16	TCXH1	7.96		89		840 000	840 000	
310	370609	Hoàng Thị	Trường	3706	15	TCXH1	7.59		87		840 000	840 000	
311	370616	Lo Văn	Dương	3706	17	TCXH1	6.91		86		840 000	840 000	
312	370617	Nguyễn Đức	Long	3706	15		8.58		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
313	370618	Vi Thị	Nguyên	3706	17	TCXH1	6.37		68		840 000	840 000	
314	370621	Lò Thị	Thu	3706	18	TCXH1	7.52		88		840 000	840 000	
315	370631	Hoàng Thương	Hà	3706	16	TCXH1	5.91	1	82		840 000	840 000	
316	370640	Hoàng Thị	Hiền	3706	16		8.16		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
317	370643	Sầm Thị	Huyền	3706	18	TCXH1	7.18		87		840 000	840 000	
318	370644	Trần Thị	Hương	3706	17	TCXH1	7.03		87		840 000	840 000	
319	370656	Nguyễn Ngọc	ánh	3706	18		8.13		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
320	370674	Hoàng Thị Phương	Thảo	3706	17		8.18		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
321	370701	Lự Văn	Hùng	3707	17	TCXH1	6.23	1	86		840 000	840 000	
322	370704	Hà Thị	Huyền	3707	16	TCXH1	7.88		88		840 000	840 000	
323	370710	Phan Thị	Độ	3707	17	TCXH1	7.71		88		840 000	840 000	
324	370716	Dương Văn	Anh	3707	15	TCXH1	5.65	1	82		840 000	840 000	
325	370719	Sùng Lành	Lưu	3707	18	TCXH1	5.32	2	82		840 000	840 000	
326	370720	Nguyễn Văn	Trình	3707	18	TCXH1	5.68	1	63		840 000	840 000	
327	370721	Hoàng Thị	Pỉ	3707	17	TCXH1	7.21		69		840 000	840 000	
328	370722	Sùng A	Su	3707	17	TCXH1	6.02		86		840 000	840 000	
329	370723	Mùa Thị	Ly	3707	17	TCXH1	6.44		86		840 000	840 000	
330	370737	Hồ A	Lang	3707	18	TCXH1	6.38		86		840 000	840 000	
331	370739	Lữ Thị	Thương	3707	17	TCXH1	6.12	1	86		840 000	840 000	
332	370740	Lý Thị	Phương	3707	14	TCXH1	6.89		84		840 000	840 000	
333	370741	Khà Thị Thanh	Loan	3707	17	TCXH1	7.57		88		840 000	840 000	
334	370770	Vũ Thanh	Thúy	3707	17		8.29		88	2 000 000		2 000 000	Giới
335	370801	Dương Thị Châu	Loan	3708	18	TCXH1	7.21		87		840 000	840 000	
336	370804	Nguyễn Mai	Hương	3708	16	TCXH1	7.74		87		840 000	840 000	
337	370809	Triệu Tồn	Chàn	3708	15	TCXH1	6.09	1	84		840 000	840 000	
338	370816	Triệu Thị	Yên	3708	14	TCXH1	6.84		84		840 000	840 000	
339	370819	Cầm Thị	Thúy	3708	18	TCXH1	6.02	1	84		840 000	840 000	
340	370820	Phàng A	Sử	3708	17	TCXH1	5.58	1	82		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
341	370822	Trương Văn	Bằng	3708	13	TCXH1	6.28		84		840 000	840 000	
342	370840	Cao Văn	Đức	3708	14	TCXH1	6.70	1	84		840 000	840 000	
343	370846	Nguyễn Phương	Thảo	3708	18		8.26		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
344	370855	Nguyễn ánh	Phượng	3708	15		8.12		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
345	370856	Tưởng Thị	Tươi	3708	16		8.42		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
346	370857	Cao Thị	Diệp	3708	15		8.11		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
347	370859	Phạm Văn	Dũng	3708	18		8.32		99	2 000 000		2 000 000	Giỏi
348	370908	Đàm Thị	Tiếp	3709	18	TCXH1	7.52		87		840 000	840 000	
349	370916	Ma Thị	Huệ	3709	13	TCXH1	7.34		87		840 000	840 000	
350	370917	Lê Thị	Vui	3709	15	TCXH1	6.48	1	84		840 000	840 000	
351	370918	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	3709	15		8.13		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
352	370922	Nguyễn Huyền	My	3709	17		8.37		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
353	370948	Trương Thị	Hà	3709	15		8.09		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
354	370976	Trần Văn	Trường	3709	14		8.23		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
355	371001	Hoàng Thị	Hương	3710	15	TCXH1	3.83	3	74		840 000	840 000	
356	371006	Hoàng Văn	Tuân	3710	14	TCXH1	6.94		64		840 000	840 000	
357	371009	Triệu Thị	Lý	3710	12	TCXH1	7.27		87		840 000	840 000	
358	371023	Tạ Thị	Hương	3710	16	TCXH1	5.80	1	82		840 000	840 000	
359	371031	Vũ Hương	Giang	3710	15		8.09		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
360	371033	Nguyễn Thị Kim	Ngân	3710	15		8.07		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
361	371039	Lê Thị	Thảo	3710	15	TCXH1	7.35		87		840 000	840 000	
362	371057	Nguyễn Hương	Giang	3710	15		8.36		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
363	371108	Lộc Thị ánh	Huyền	3711	17	TCXH1	6.85	1	84		840 000	840 000	
364	371111	Hoàng Thị	Phượng	3711	17	TCXH1	7.26		87		840 000	840 000	
365	371114	Sùng A	Súa	3711	17	TCXH1	5.05	2	82		840 000	840 000	
366	371116	Hoàng Ngọc	Thái	3711	18	TCXH1	5.98	1	82		840 000	840 000	
367	371118	Trần Thị	Thương	3711	17		8.05		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
368	371119	Hoàng Thị	Thắm	3711	18	TCXH1	6.03	1	84		840 000	840 000	
369	371121	Sùng Thị	Mai	3711	17	TCXH1	6.50	1	84		840 000	840 000	
370	371137	Vũ Thị Hồng	Nhung	3711	18		8.41		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
371	371143	Trần Thị	Hiền	3711	18	TCXH1	7.14		87		840 000	840 000	
372	371145	Lê Thị	Thoa	3711	11	TCXH1	4.58	2	74		840 000	840 000	
373	371146	Bùi Thị	Châu	3711	18	TCXH1	6.27		84		840 000	840 000	
374	371148	Mai Thị	Hoa	3711	18		8.08		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
375	371172	Phùng Mai	Anh	3711	16		8.14		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
376	371177	Đàm Thị	Hà	3711	18	TCXH1	7.25		87		840 000	840 000	
377	371178	Hoàng Văn	Thùy	3711	16		8.90		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
378	371203	Dương Thị Thanh	Bình	3712	18	TCXH1	7.46		87		840 000	840 000	
379	371208	Hoàng Thanh	Hoài	3712	17	TCXH1	7.65		87		840 000	840 000	
380	371209	Hứa Thị	Liễu	3712	17	TCXH1	6.71	1	84		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
381	371220	Vàng Thị	Hạnh	3712	12	TCXH1	3.48	2	54		840 000	840 000	
382	371223	Vàng A	Lử	3712	18	TCXH1	5.45	1	82		840 000	840 000	
383	371237	Phạm Huyền	Trang	3712	15		8.12		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
384	371241	Lữ Thị	Thuỷ	3712	16	TCXH1	5.53	1	82		840 000	840 000	
385	371243	Phan Thị	Uyên	3712	18	TCXH1	7.60		87		840 000	840 000	
386	371245	Lý Thị	Xuân	3712	17	TCXH1	7.24		87		840 000	840 000	
387	371246	Nông Thị Khánh	Hoà	3712	14	TCXH1	6.27	1	84		840 000	840 000	
388	371249	Đặng Hải	Yến	3712	16		8.03		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
389	371252	Nguyễn Thanh	Quý	3712	16		8.55		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
390	371273	Đỗ Thị Phương	Thảo	3712	16		8.15		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
391	371303	Nông Thị	Trang	3713	18	TCXH1	6.39	2	84		840 000	840 000	
392	371309	Lê Thị	Bích	3713	17	TCXH1	7.50		87		840 000	840 000	
393	371311	Hoàng Thị Mai	Hiên	3713	14	TCXH1	7.88		87		840 000	840 000	
394	371312	Triệu Thị	Lan	3713	18	TCXH1	7.32		84		840 000	840 000	
395	371314	Lầu A	Tủa	3713	11	TCXH1	2.75	3	40		840 000	840 000	
396	371315	Triệu Thị	Xuân	3713	16	TCXH1	5.16	1	82		840 000	840 000	
397	371316	Hoàng Thị	Hạnh	3713	16	TCXH1	6.94		84		840 000	840 000	
398	371321	Sùng A	Súa	3713	18	TCXH1	7.21		69		840 000	840 000	
399	371345	Vi Thị	Hương	3713	14	TCXH1	6.51		84		840 000	840 000	
400	371368	Nguyễn Thị	Hiên	3713	15		8.06		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
401	371402	Phạm Ngọc	Toản	3714	17		8.50		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
402	371403	Mông Thị	Vượng	3714	18	TCXH1	7.50		87		840 000	840 000	
403	371407	Chu Xé	Cà	3714	16		8.43		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
404	371410	Đàm Thị	Khuyên	3714	17	TCXH1	7.61		87		840 000	840 000	
405	371415	Lộc Thị	Lại	3714	18	TCXH1	5.65	1	82		840 000	840 000	
406	371416	Hoàng Thị Minh	Trang	3714	17	TCXH1	7.19		87		840 000	840 000	
407	371420	Chu Thị	Diên	3714	17	TCXH1	7.55		87		840 000	840 000	
408	371423	Tần Thị	Dua	3714	17	TCXH1	6.72		84		840 000	840 000	
409	371430	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	3714	18		8.58		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
410	371501	Nông Bích	Thu	3715	16	TCXH1	7.73		87		840 000	840 000	
411	371506	Đàm Văn	Linh	3715	17	TCXH1	6.63		84		840 000	840 000	
412	371511	Bùi Thị	Minh	3715	16	TCXH1	6.44	1	64		840 000	840 000	
413	371516	Đỗ Thị	Hoa	3715	18	TCXH1	7.56		87		840 000	840 000	
414	371518	Vương Thị	Dung	3715	17	TCXH1	7.14		87		840 000	840 000	
415	371520	Giàng Minh	Lúa	3715	18	TCXH1	7.61		87		840 000	840 000	
416	371521	Lò Thị	Dân	3715	17	TCXH1	5.13	1	82		840 000	840 000	
417	371522	Sần Seo	Xiên	3715	18	TCXH1	7.51		87		840 000	840 000	
418	371537	Vy Thị	Lan	3715	16	TCXH1	7.21		89		840 000	840 000	
419	371543	Lý Văn	Thông	3715	18	TCXH1	5.73	1	64		840 000	840 000	
420	371545	Bùi Thị Bích	Nguyệt	3715	15		8.10		96	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
421	371547	Lương Quốc	Kiều	3715	12	TCXH1	7.63		87		840 000	840 000	
422	371602	La Nông	Dương	3716	15	TCXH1	8.01		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
423	371606	Nguyễn Thị	Thảo	3716	14	TCXH1	6.09	1	83		840 000	840 000	
424	371610	Lò Thị	Thảo	3716	15	TCXH1	7.24		86		840 000	840 000	
425	371611	Lục Thị	Hồng	3716	17	TCXH1	7.40		87		840 000	840 000	
426	371616	Nguyễn Thị Thanh	Nga	3716	17		8.01		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
427	371619	Nguyễn Thị	Duyệt	3716	17	TCXH1	7.68		88		840 000	840 000	
428	371620	Sông Lao	Vụ	3716	17	TCXH1	5.78		84		840 000	840 000	
429	371624	Trần Văn	Dũng	3716	16		8.09		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
430	371643	Hà Thị	Dậu	3716	17	TCXH1	7.55		87		840 000	840 000	
431	371644	Lý Thị	Thơ	3716	18	TCXH1	7.26		85		840 000	840 000	
432	371648	Trương Thị	Nga	3716	17	TCXH1	4.88	2	74		840 000	840 000	
433	371649	Phùng Thị Phương	Thảo	3716	17		8.56		93	2 000 000		2 000 000	Giỏi
434	371655	Đặng Hồng	Hiệp	3716	16		8.24		86	2 000 000		2 000 000	Giỏi
435	371660	Nguyễn Khánh	Ly	3716	17		8.02		86	2 000 000		2 000 000	Giỏi
436	371663	Phạm Thị Vân	Anh	3716	16		8.26		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
437	371665	Lê Thị	Huyền	3716	17		8.54		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
438	371677	Phạm Văn	An	3716	16		8.05		90	2 000 000		2 000 000	Giỏi
439	371712	Hoàng Thu	Hà	3717	18	TCXH1	7.79		87		840 000	840 000	
440	371714	Bùi Hồng	Hạnh	3717	18	TCXH1	6.01		86		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
441	371719	Trần Thị Huyền	3717	16	TCXH1	6.23	1	61		840 000	840 000	
442	371745	Nguyễn Văn Bình	3717	18	TCXH1	7.14		95		840 000	840 000	
443	371748	Lương Thanh Tú	3717	17	TCXH1	4.78	2	56		840 000	840 000	
444	371801	Lãnh Thị Hằng	3718	16	TCXH1	7.57		89		840 000	840 000	
445	371802	Nông Thị Tâm	3718	17	TCXH1	7.72		89		840 000	840 000	
446	371805	Ma Thị Thảo	3718	18	TCXH1	7.30		89		840 000	840 000	
447	371806	Nguyễn Thị Linh	3718	17	TCXH1	6.78		86		840 000	840 000	
448	371810	Bạc Thị Hưởng	3718	17	TCXH1	8.02		90	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
449	371816	Nông Thị Cần	3718	18	TCXH1	6.52		84		840 000	840 000	
450	371818	Vi Thị Linh	3718	17	TCXH1	7.55		87		840 000	840 000	
451	371819	Đặng Thị Lú	3718	17	TCXH1	7.64		87		840 000	840 000	
452	371821	Tần Xa Ngọc	3718	15	TCXH1	6.49		64		840 000	840 000	
453	371822	Giàng A Di	3718	18	TCXH1	6.02		86		840 000	840 000	
454	371823	Lý Văn Tám	3718	18	TCXH1	7.14		87		840 000	840 000	
455	371825	Hoàng Diệu Thuỳ	3718	17		8.24		77	1 750 000		1 750 000	Khá
456	371827	Bùi Thị Minh Thanh	3718	17		8.04		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
457	371837	Len Thị Phương	3718	16	TCXH1	6.78		84		840 000	840 000	
458	371841	Nguyễn Thị Việt Trinh	3718	16		8.06		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
459	371847	Hoàng Thị Thuỳ Linh	3718	15	TCXH1	7.59		87		840 000	840 000	
460	371848	Hoàng Thị Năm	3718	18	TCXH1	6.79	1	84		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
461	371861	Nguyễn Thị	Thương	3718	16		8.21		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
462	371865	Hoàng Thị	Ngân	3718	16		8.33		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
463	371870	Vũ Đại	Thông	3718	16		8.07		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
464	371876	Hồ Thị Thái	Thuy	3718	14		8.11		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
465	371902	Vũ Thị	Lan	3719	18	TCXH1	7.01		87		840 000	840 000	
466	371903	Lò Diệu	Thu	3719	18	TCXH1	7.19		87		840 000	840 000	
467	371905	Nguyễn Thành	Đạt	3719	17		8.25		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
468	371906	Nông Thị	Yến	3719	17	TCXH1	6.95		84		840 000	840 000	
469	371913	Hà Thị	Thông	3719	18	TCXH1	7.43		87		840 000	840 000	
470	371918	Cao Thị	Thủy	3719	16	TCXH1	5.04	3	82		840 000	840 000	
471	371919	Hoàng Thị	ánh	3719	18	TCXH1	6.31	1	84		840 000	840 000	
472	371922	Nông Thị	Thế	3719	17	TCXH1	4.94	2	74		840 000	840 000	
473	371924	Lê Sỹ	Anh	3719	16	TCXH2	5.68	1	82		600 000	600 000	
474	371927	Hoàng Thiện	Tiến	3719	17		8.02		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
475	371936	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	3719	18		8.31		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
476	371947	Nguyễn Thị Tố	Linh	3719	15	TCXH1	6.63	1	84		840 000	840 000	
477	371954	Trần Thị Thu	Hằng	3719	16		8.43		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
478	371955	Nguyễn Thị	Châm	3719	18		8.03		96	2 000 000		2 000 000	Giỏi
479	371959	Trần Thanh	Trà	3719	17		8.09		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
480	371966	Nguyễn Thị	Loan	3719	16		8.32		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
481	372002	Lê Thị	Hảo	3720	17		8.62		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
482	372005	Vi Thị	Miễn	3720	17	TCXH1	7.06		88		840 000	840 000	
483	372010	Bùi Thị Ngọc	Hà	3720	16	TCXH1	7.85		88		840 000	840 000	
484	372012	Hoàng Anh	Thái	3720	18	TCXH1	6.53	1	84		840 000	840 000	
485	372016	Hoàng Thị Kim	Duyên	3720	15	TCXH1	8.28		89	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
486	372020	Lý Thị	Diễm	3720	18	TCXH1	6.97		66		840 000	840 000	
487	372023	Lường Văn	Dận	3720	18	TCXH1	6.71	1	84		840 000	840 000	
488	372043	Giàng Thị	Ninh	3720	18	TCXH1	7.12		71		840 000	840 000	
489	372048	Ma Huyền	Trang	3720	15	TCXH1	7.10		87		840 000	840 000	
490	372075	Tào Thị Liên	Châu	3720	18		8.32		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
491	380101	Quách Thu	Hằng	3801	14	TCXH1	7.11		89		840 000	840 000	
492	380103	Ma Thị	Thanh	3801	14	TCXH1	6.11		86		840 000	840 000	
493	380123	Triệu Thị	Trang	3801	15	TCXH1	6.94		87		840 000	840 000	
494	380125	Trần Thị	Nga	3801	15	TCXH1	4.01	3	74		840 000	840 000	
495	380131	Trần Thị Phương	Thảo	3801	15		7.71		87	1 750 000		1 750 000	Khá
496	380160	Lương Thị Hoài	Thu	3801	15		7.90		87	1 750 000		1 750 000	Khá
497	380202	Đàm Nhật	Lệ	3802	15	TCXH1	6.50	1	86		840 000	840 000	
498	380208	Vi Thị Mỹ	Huyền	3802	16	TCXH1	7.71		89	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
499	380211	Triệu Thị	Hiền	3802	17	TCXH1	7.10		89		840 000	840 000	
500	380215	Ma Thị	Phượng	3802	16	TCXH1	7.01		88		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
501	380216	Dương Thị	Huệ	3802	14	TCXH1	6.79		84		840 000	840 000	
502	380217	Phạm Thị	Mai	3802	17	TCXH1	6.91		84		840 000	840 000	
503	380218	Hoàng Thị	Hằng	3802	17	TCXH1	6.39	1	86		840 000	840 000	
504	380219	Hà Thị	Dỹ	3802	16	TCXH1	5.49	1	82		840 000	840 000	
505	380223	Phạm Thu	Hiền	3802	17		7.88		87	1 750 000		1 750 000	Khá
506	380236	Trần Thị	Nhung	3802	15		7.84		96	1 750 000		1 750 000	Khá
507	380257	Hoàng Văn	Văn	3802	15	TCXH1	6.60	1	83		840 000	840 000	
508	380264	Khà Thị Hoài	Thương	3802	13	TCXH1		5			840 000	840 000	
509	380265	Lương Văn	Tùng	3802	16	TCXH1	5.98	1	82		840 000	840 000	
510	380312	Quan Thị	Hiếu	3803	15	TCXH1	6.70		86		840 000	840 000	
511	380316	Nông Thùy	Như	3803	15		7.78		88	1 750 000		1 750 000	Khá
512	380326	Nguyễn Thị	Hương	3803	17		7.71		87	1 750 000		1 750 000	Khá
513	380337	Nguyễn Thu	Hương	3803	16		7.98		87	1 750 000		1 750 000	Khá
514	380406	Vi Đức	Giang	3804	15	TCXH1	6.18	1	87		840 000	840 000	
515	380408	Trương Mai	Sơn	3804	16	TCXH1	8.01		88	2 000 000	840 000	2 840 000	Giỏi
516	380409	Lò Văn	Hặc	3804	16	TCXH1	7.09	2	87		840 000	840 000	
517	380413	Lương Thị	Minh	3804	14	TCXH1	6.61		86		840 000	840 000	
518	380418	Đinh Thị Phương	Thảo	3804	16	TCXH1	6.67	1	86		840 000	840 000	
519	380428	Vi Thị	Dếnh	3804	15	TCXH1	6.63		86		840 000	840 000	
520	380430	Nông Thị	Khoa	3804	15	TCXH1	6.89		86		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
521	380448	Phạm Thu	Hoài	3804	17		8.04		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
522	380465	Bùi Thị	Huê	3804	16	TCXH1	6.17	1	86		840 000	840 000	
523	380503	Mã Thị Khánh	Phương	3805	17	TCXH1	4.76	2	57		840 000	840 000	
524	380504	Hứa Văn	Linh	3805	14	TCXH1	6.77		84		840 000	840 000	
525	380516	Nông Thị Thanh	Thuỷ	3805	16	TCXH1	6.01	1	84		840 000	840 000	
526	380531	Cứ A	Phừ	3805	14	TCXH1	5.82	1	70		840 000	840 000	
527	380554	Hoàng Thị	Khoan	3805	15	TCXH1	7.11	1	87		840 000	840 000	
528	380555	Triệu Thị	Ngoan	3805	18	TCXH1	7.15		87		840 000	840 000	
529	380567	Phùng Vũ	Hiệp	3805	14		7.94		87	1 750 000		1 750 000	Khá
530	380607	Lục Thị Thanh	Hải	3806	17	TCXH1	6.95		86		840 000	840 000	
531	380618	Nguyễn Thị Lệ	Giang	3806	18	TCXH1	7.31		88		840 000	840 000	
532	380631	Hoàng Văn	Hành	3806	14	TCXH1	6.09		84		840 000	840 000	
533	380633	Hoàng Thu	Hà	3806	18	TCXH1	5.73	1	82		840 000	840 000	
534	380657	Nguyễn Chí	Hiếu	3806	17		7.85		97	1 750 000		1 750 000	Khá
535	380707	Giàng Thị	Tăng	3807	13	TCXH1	6.96		86		840 000	840 000	
536	380711	Triệu Thị	Vinh	3807	15	TCXH1	6.74		84		840 000	840 000	
537	380713	Hoàng Thị Minh	Thư	3807	17	TCXH1	7.46		89		840 000	840 000	
538	380714	Nguyễn Duy	Bình	3807	18	TCXH1	7.03		87		840 000	840 000	
539	380717	Hà Thị Thu	Thủy	3807	17	TCXH1	6.96		84		840 000	840 000	
540	380718	Lương Thị ánh	Loan	3807	16	TCXH1	6.96		84		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
541	380731	Lý Y	Long	3807	16	TCXH1	5.91		82		840 000	840 000	
542	380736	Ngân Thị Diệu	Linh	3807	14	TCXH1	6.14	1	84		840 000	840 000	
543	380738	Phạm Thị Hồng	Thơ	3807	18		8.23		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
544	380740	Nguyễn Hữu	Anh	3807	19		8.26		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
545	380743	Tân Thị Thu	Trang	3807	13	TCXH1	5.82		82		840 000	840 000	
546	380760	Nguyễn Thị Hà	Bắc	3807	12	TCXH1	6.05		84		840 000	840 000	
547	380762	Sa Thị Mỹ	Hạnh	3807	17	TCXH1	7.26		87		840 000	840 000	
548	380763	Triệu Thị	Duyên	3807	9	TCXH1		3			840 000	840 000	
549	380764	Trần Thị	Thu	3807	17	TCXH1	7.42		87		840 000	840 000	
550	380766	Lương Văn	Thạch	3807	17	TCXH1	5.85		82		840 000	840 000	
551	380803	Hoàng Thị	Tĩnh	3808	18	TCXH1	5.71	1	80		840 000	840 000	
552	380805	Dương Thị	Điệp	3808	16	TCXH1	7.34		88		840 000	840 000	
553	380809	Bùi Thị	Cầm	3808	13	TCXH1	5.02	2	82		840 000	840 000	
554	380812	Quách Bình	Nhi	3808	14	TCXH1	5.51	1	82		840 000	840 000	
555	380815	Nguyễn Thanh	Mai	3808	17	TCXH1	5.48	1	82		840 000	840 000	
556	380816	Nhan Thị	Hoài	3808	12	TCXH1	5.83	1	82		840 000	840 000	
557	380819	Lường Mai	Huế	3808	14	TCXH1	6.59	1	85		840 000	840 000	
558	380822	Bế Thị	Chuyên	3808	16	TCXH1	6.71		86		840 000	840 000	
559	380831	Mùa A	Vắng	3808	17	TCXH1	6.68		86		840 000	840 000	
560	380834	Lường Văn	Bình	3808	14	TCXH1	5.18	1	84		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
561	380835	Vừ Thị	Dung	3808	17	TCXH1	6.34	1	86		840 000	840 000	
562	380839	Ngô Thị Thùy	Dương	3808	16		7.81		88	1 750 000		1 750 000	Khá
563	380848	Hoàng Diệu	Linh	3808	18		8.12		97	2 000 000		2 000 000	Giỏi
564	380854	Nông Thị Thanh	Tuyền	3808	16	TCXH1	7.56		89		840 000	840 000	
565	380855	Hà Hải	Nam	3808	17	TCXH1	7.16	1	89		840 000	840 000	
566	380859	Sông A	Duẩn	3808	18	TCXH1	6.31		84		840 000	840 000	
567	380902	Hoàng Thị	Hoan	3809	15	TCXH1	4.95	1	74		840 000	840 000	
568	380905	Lý Thị Huyền	Trăng	3809	15	TCXH1	6.82		86		840 000	840 000	
569	380907	Vàng Thị	Phương	3809	16	TCXH1	7.31		89		840 000	840 000	
570	380917	Phùng Phi	Hùng	3809	14	TCXH1	7.12		88		840 000	840 000	
571	380950	Nguyễn Phụng	Hà	3809	16		8.50		96	2 000 000		2 000 000	Giỏi
572	380955	Ngô Việt	Hoàng	3809	15	TCXH1	6.19	1	84		840 000	840 000	
573	380965	Dương Thị Ngọc	Lê	3809	16	TCXH1	4.71	3	74		840 000	840 000	
574	380966	Phạm Văn	Cương	3809	12	TCXH1	5.28	1	82		840 000	840 000	
575	380967	Nguyễn Thị Bảo	Yến	3809	14	TCXH1	6.42		86		840 000	840 000	
576	381005	Bùi Thị	Thảo	3810	18		7.70		87	1 750 000		1 750 000	Khá
577	381007	Hà Trúc	Ly	3810	15	TCXH1	6.34		84		840 000	840 000	
578	381017	Nông Thị	Huyền	3810	14	TCXH1	7.03		89		840 000	840 000	
579	381026	Nguyễn Thị	Thư	3810	18		7.74		87	1 750 000		1 750 000	Khá
580	381028	Lò Thị	Văn	3810	16	TCXH1	6.98		84		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
581	381057	Lý Văn	Sơn	3810	15	TCXH1	6.42		88		840 000	840 000	
582	381060	Hà Thị	Thu	3810	17	TCXH1	6.59	1	84		840 000	840 000	
583	381104	Nguyễn Thị Huyền	Quyên	3811	14		7.72		87	1 750 000		1 750 000	Khá
584	381105	Chu Thị	Nga	3811	14	TCXH1	7.11		87		840 000	840 000	
585	381114	Bế Hứa Minh	Huyền	3811	15		7.85		87	1 750 000		1 750 000	Khá
586	381115	Tạ Thị Phương	Hiên	3811	15		8.07		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
587	381119	Tạ Thu	Trang	3811	15		8.02		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
588	381123	Vũ Thị Huyền	Trang	3811	15		7.84		89	1 750 000		1 750 000	Khá
589	381126	Nguyễn Thị	Thủy	3811	15		7.71		88	1 750 000		1 750 000	Khá
590	381127	Lê Thị	Linh	3811	17		7.99		89	1 750 000		1 750 000	Khá
591	381128	Phạm Thị Thu	Trang	3811	15		8.27		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
592	381130	Vy Thị	Mẫn	3811	18	TCXH1	6.23		84		840 000	840 000	
593	381131	Cao Thị	Thoa	3811	14		7.81		89	1 750 000		1 750 000	Khá
594	381137	Hồ Thị	Giang	3811	15		7.71		89	1 750 000		1 750 000	Khá
595	381140	Nguyễn Thị Phương	Thảo	3811	15		8.04		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
596	381151	Hoàng Văn	Ba	3811	15	TCXH1	6.26	1	88		840 000	840 000	
597	381153	Lộc Thị	Lệ	3811	15	TCXH1	6.91		86		840 000	840 000	
598	381155	Nguyễn Thị	Mơ	3811	15	TCXH1	6.53		84		840 000	840 000	
599	381204	Bùi Phương	Anh	3812	18	TCXH1	7.78		97	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
600	381205	Hà Cẩm	Thương	3812	15		7.72		88	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
601	381207	Nguyễn Thu	Hiền	3812	15		8.30		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
602	381208	Nguyễn Thị	Huệ	3812	14		7.86		88	1 750 000		1 750 000	Khá
603	381214	Hoàng Thị	Chi	3812	14		7.76		88	1 750 000		1 750 000	Khá
604	381216	Nông Thị	Hằng	3812	14	TCXH1	5.40	1	75		840 000	840 000	
605	381227	Bùi Thị Bích	Thêu	3812	14	TCXH1	6.32		87		840 000	840 000	
606	381229	Vũ Thị	Như	3812	17		8.01		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
607	381231	Nguyễn Thị	Vân	3812	17		8.07		72	1 750 000		1 750 000	Khá
608	381232	Lê Thị	Liều	3812	16		8.14		73	1 750 000		1 750 000	Khá
609	381234	Nguyễn Thị Như	Hoa	3812	15		7.76		88	1 750 000		1 750 000	Khá
610	381236	Vũ Thị	Như	3812	14		7.76		88	1 750 000		1 750 000	Khá
611	381237	Phan Thị Thu	Thủy	3812	14		7.89		88	1 750 000		1 750 000	Khá
612	381252	Lê Hoàng Phương	Linh	3812	15		7.94		89	1 750 000		1 750 000	Khá
613	381254	Ngô Thị Khánh	Hoà	3812	15		7.93		89	1 750 000		1 750 000	Khá
614	381270	Vũ Trần Phương	Trang	3812	16		7.71		88	1 750 000		1 750 000	Khá
615	381301	Lý Thị	Hoa	3813	14	TCXH1	6.50	1	72		840 000	840 000	
616	381303	Hoàng Thị Bích	Nhung	3813	17	TCXH1	7.59		87		840 000	840 000	
617	381311	Lý Thị	Trang	3813	15	TCXH1	6.59	1	74		840 000	840 000	
618	381313	Dương Thị Thảo	Diễm	3813	15		7.81		87	1 750 000		1 750 000	Khá
619	381330	Hà Thị	Phương	3813	15	TCXH1	6.82		84		840 000	840 000	
620	381331	Vàng A	Lài	3813	16	TCXH1	6.13	1	68		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
621	381347	Hoàng Thị Hạnh	3813	14		7.96		87	1 750 000		1 750 000	Khá
622	381351	Lê Thị Linh Trang	3813	15		8.08		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
623	381354	Lèng Thuý Nhị	3813	16	TCXH1	7.09	1	81		840 000	840 000	
624	381365	Lê Minh Tuấn	3813	15	TCXH1	6.29	1	78		840 000	840 000	
625	381401	Triệu Thùy Linh	3814	15	TCXH1	7.30		87		840 000	840 000	
626	381402	Bùi Ngọc Quỳnh	3814	14		7.89		87	1 750 000		1 750 000	Khá
627	381403	Bùi Thị Thanh Thủy	3814	16	TCXH1	7.05		88		840 000	840 000	
628	381410	Ngô Thị Hà	3814	17	TCXH1	7.95		89	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
629	381412	Phan Thị Vui	3814	16	TCXH1	7.81	1	84		840 000	840 000	
630	381413	Bàn Thị Bến	3814	18	TCXH1	7.31		87		840 000	840 000	
631	381418	Sầm Thị Huệ	3814	15		7.73		87	1 750 000		1 750 000	Khá
632	381422	Cao Thị An	3814	14		7.94		87	1 750 000		1 750 000	Khá
633	381431	Vàng A Trùng	3814	16	TCXH1	5.71	1	76		840 000	840 000	
634	381438	Nguyễn Thị Phương Thảo	3814	15		8.17		85	2 000 000		2 000 000	Giỏi
635	381446	Lê Thị Vành Khuyên	3814	16		7.79		87	1 750 000		1 750 000	Khá
636	381447	Lê Thị Như Quỳnh	3814	15		7.92		96	1 750 000		1 750 000	Khá
637	381455	Lê Thị Hoài	3814	16		7.74		97	1 750 000		1 750 000	Khá
638	381501	Nguyễn Thị Hoàn	3815	15		8.23		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
639	381508	Nguyễn Linh Trang	3815	14		7.90		95	1 750 000		1 750 000	Khá
640	381510	Lưu Thị Quỳnh Nga	3815	14		7.81		88	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
641	381522	Phạm Thị Din	3815	15		7.90		88	1 750 000		1 750 000	Khá
642	381528	Nguyễn Thị Phương Hằng	3815	17		7.75		87	1 750 000		1 750 000	Khá
643	381531	Vương Thu Hằng	3815	15	TCXH1	7.52		87		840 000	840 000	
644	381532	Tao Văn Đăm	3815	14	TCXH1	6.54		86		840 000	840 000	
645	381535	Nguyễn Thị Hương Liên	3815	14		7.92		87	1 750 000		1 750 000	Khá
646	381540	Hoàng Thị Phương Linh	3815	17		8.12		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
647	381541	Trần Thị Lệ Thủy	3815	14		7.83		87	1 750 000		1 750 000	Khá
648	381543	Lê Thị Mai Ngọc	3815	14		7.73		87	1 750 000		1 750 000	Khá
649	381548	Nguyễn Thị Lan Hương	3815	14		7.87		87	1 750 000		1 750 000	Khá
650	381555	Lưu Thị Thu Hà	3815	14		7.99		89	1 750 000		1 750 000	Khá
651	381557	Lý Thị Hạnh	3815	18	TCXH1	7.53		87		840 000	840 000	
652	381558	Hồ Thanh Phong	3815	16		7.96		88	1 750 000		1 750 000	Khá
653	381560	Bàn Thị Nhung	3815	14	TCXH1	7.24		87		840 000	840 000	
654	381563	Phạm Vĩnh Hải	3815	17		7.92		96	1 750 000		1 750 000	Khá
655	381603	Hà Thị Ly	3816	15	TCXH1	7.49		87		840 000	840 000	
656	381604	Nguyễn Thị Vân	3816	15		7.90		87	1 750 000		1 750 000	Khá
657	381605	Triệu Thị Xuyên	3816	16		8.13		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
658	381607	Chu Thị Linh	3816	14	TCXH1	7.81		87	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
659	381608	Nguyễn Thị Hải	3816	15		7.79		87	1 750 000		1 750 000	Khá
660	381613	Phan Thị Thanh Tâm	3816	14		7.80		87	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
661	381614	Ma Kiều	Diễm	3816	14		7.82		87	1 750 000		1 750 000	Khá
662	381616	Lê Thị Thu	Hà	3816	14		8.18		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
663	381620	Đặng Thị Thu	Giang	3816	14		7.98		87	1 750 000		1 750 000	Khá
664	381630	Hà Văn	Thập	3816	17	TCXH1	7.45		87		840 000	840 000	
665	381638	Vũ Gia	Linh	3816	15		8.28		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
666	381647	Ninh Thị	Ngọc	3816	14		8.24		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
667	381667	Luân Thị	Nương	3816	15	TCXH1	7.17		87		840 000	840 000	
668	381704	Hoàng Thị	Thu	3817	18	TCXH1	7.66		89		840 000	840 000	
669	381723	Mùi Thị	Ngọc	3817	14	TCXH1	7.83		88	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
670	381725	Sỹ Thị	Bích	3817	14		7.94		87	1 750 000		1 750 000	Khá
671	381728	Nguyễn Thị Phương	Huê	3817	15		7.81		87	1 750 000		1 750 000	Khá
672	381744	Hoàng Thị	Lan	3817	16		7.81		98	1 750 000		1 750 000	Khá
673	381750	Hoàng Thị	Hiên	3817	15	TCXH1	5.61	1	82		840 000	840 000	
674	381764	Hoàng Thị	Linh	3817	14	TCXH1	6.35		86		840 000	840 000	
675	381803	Hoàng Văn	Thiệp	3818	15	TCXH1	6.91		84		840 000	840 000	
676	381804	Bàn Hồng	Hạnh	3818	17	TCXH1	6.31		84		840 000	840 000	
677	381807	Đào Nhật	Mỹ	3818	18		8.21		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
678	381808	Bùi Thị	Chi	3818	13	TCXH1	6.49		84		840 000	840 000	
679	381816	Tòng Thúc	Sinh	3818	14	TCXH1	7.42		87		840 000	840 000	
680	381821	Bùi Thị	Hằng	3818	17		7.76		87	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
681	381830	Lò Văn Sinh	3818	17	TCXH1	7.16		87		840 000	840 000	
682	381834	Nguyễn Hà Trang	3818	17		7.85		87	1 750 000		1 750 000	Khá
683	381838	Dương Thị Hồng	3818	15		8.07		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
684	381839	Trần Hương Giang	3818	15		7.87		87	1 750 000		1 750 000	Khá
685	381841	Đỗ Thị Hải Anh	3818	15		7.71		87	1 750 000		1 750 000	Khá
686	381852	Lương Ngọc Mai	3818	15		8.27		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
687	381856	Bế Thị Trang	3818	16	TCXH1	6.86		84		840 000	840 000	
688	381860	Hứa Bích Phương	3818	16	TCXH1	7.05		87		840 000	840 000	
689	381866	Trần Nguyễn Thu Hiền	3818	16		7.96		87	1 750 000		1 750 000	Khá
690	381902	Phạm Thị Như Quỳnh	3819	15		7.99		87	1 750 000		1 750 000	Khá
691	381904	Đinh Thị Nga	3819	17	TCXH1	6.03	1	84		840 000	840 000	
692	381905	Hà Dương Thắm	3819	17	TCXH1	7.36		87		840 000	840 000	
693	381908	Vũ Thị Tình	3819	17		7.71		87	1 750 000		1 750 000	Khá
694	381913	Hồ Thu Uyên	3819	16		8.21		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
695	381915	Vi Nguyễn Thuý Hường	3819	17	TCXH1	7.55		95		840 000	840 000	
696	381916	Đinh Thị Thúy Nga	3819	13	TCXH1	7.28		87		840 000	840 000	
697	381919	Nông Thị Chinh	3819	17	TCXH1	6.46		87		840 000	840 000	
698	381922	Nguyễn Thị Chiến	3819	17		8.29		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
699	381931	Hà Thị Len	3819	15	TCXH1	6.68		84		840 000	840 000	
700	381943	Lý Khánh Vân	3819	17	TCXH1	7.19		97		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
701	381950	Ngải Khánh	Hoà	3819	15	TCXH1	6.92		84		840 000	840 000	
702	381954	Nông Thị	Mơ	3819	15	TCXH1	6.57	1	84		840 000	840 000	
703	381960	Lương Nhật	Lệ	3819	17	TCXH1	7.06		87		840 000	840 000	
704	381961	Trịnh Thị	Phương	3819	17	TCXH1	6.93	1	84		840 000	840 000	
705	381962	Phạm Thị	Hương	3819	15	TCXH1	6.84		84		840 000	840 000	
706	381963	Vương Thị	Gái	3819	14	TCXH1	7.19		87		840 000	840 000	
707	382001	La Thị	Điểm	3820	16	TCXH1	7.51		89		840 000	840 000	
708	382003	Lại Thị	Giang	3820	16		7.74		87	1 750 000		1 750 000	Khá
709	382004	Tạ Khánh	Duy	3820	16		7.84		87	1 750 000		1 750 000	Khá
710	382007	Vàng Mí	Say	3820	17	TCXH1	6.85	1	86		840 000	840 000	
711	382011	Bàn Thị	Huế	3820	15	TCXH1	7.67		88		840 000	840 000	
712	382013	Mã Thị	Gấm	3820	17		7.87		88	1 750 000		1 750 000	Khá
713	382016	Nông Thị	Liều	3820	14	TCXH1	7.31		88		840 000	840 000	
714	382026	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	3820	14		7.77		87	1 750 000		1 750 000	Khá
715	382037	Triệu Thị	Huyền	3820	15	TCXH1	6.77		86		840 000	840 000	
716	382054	Trần Thị Mỹ	Huyền	3820	16	TCXH1	6.59		86		840 000	840 000	
717	382062	Vũ Mạnh	Tuấn	3820	13	TCXH1	5.34	2	84		840 000	840 000	
718	382063	Đinh Hà	Trang	3820	14	TCXH1	7.56		98		840 000	840 000	
719	382064	Hạ Bá	Chùa	3820	15	TCXH1	5.60	1	82		840 000	840 000	
720	382066	Phạm Thị	Na	3820	15		7.88		88	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
721	390103	Hoàng Thị	Chuyên	3901	16	TCXH1	6.62		86		840 000	840 000	
722	390104	Giàng Thị	Minh	3901	16	TCXH1	4.91	1	74		840 000	840 000	
723	390111	Chu Thị Phương	Nhã	3901	16	TCXH1	6.79		86		840 000	840 000	
724	390113	Lương Thị	Hường	3901	16	TCXH1	5.67	1	82		840 000	840 000	
725	390137	Nguyễn Văn	Long	3901	16		8.14		98	2 000 000		2 000 000	Giỏi
726	390140	Phạm Phương	Thảo	3901	16	TCXH1	6.72		85		840 000	840 000	
727	390142	Phạm Thị Phương	Dung	3901	16		7.18		82	1 750 000		1 750 000	Khá
728	390146	Lê Thanh	Hoài	3901	16		7.01		84	1 750 000		1 750 000	Khá
729	390156	Đặng Diệu	Linh	3901	16		7.98		97	1 750 000		1 750 000	Khá
730	390165	Mai Thị Ngân	Hà	3901	16		7.43		87	1 750 000		1 750 000	Khá
731	390173	Ma Thị	Hương	3901	16	TCXH1	6.56		86		840 000	840 000	
732	390205	Nguyễn Thị	Hiền	3902	16	TCXH1	4.40	1	74		840 000	840 000	
733	390208	Nguyễn Thị Thu	Hương	3902	16	TCXH1	5.57		82		840 000	840 000	
734	390211	Nguyễn Hằng	Nga	3902	16		7.83		87	1 750 000		1 750 000	Khá
735	390212	Phạm Huy	Tuấn	3902	16		7.20		87	1 750 000		1 750 000	Khá
736	390218	Nguyễn Văn	Hoà	3902	16	TCXH1	4.50	2	74		840 000	840 000	
737	390223	Nguyễn Đức	Tài	3902	16		7.08		95	1 750 000		1 750 000	Khá
738	390225	Bùi Thị	Phương	3902	16		7.05		87	1 750 000		1 750 000	Khá
739	390237	Long Thị Hà	Anh	3902	16	TCXH1	5.54		82		840 000	840 000	
740	390242	Nguyễn Hữu Tiến	Anh	3902	16		7.01		88	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
741	390248	Lê Thị Phương	Ngân	3902	16		7.04		97	1 750 000		1 750 000	Khá
742	390251	Đỗ Thị	Thu	3902	16		7.12		87	1 750 000		1 750 000	Khá
743	390266	Bùi Thị	Tuyến	3902	16	TCXH1	4.49	2	78		840 000	840 000	
744	390304	Nông Thị	Hương	3903	16	TCXH1	5.64		82		840 000	840 000	
745	390305	Nguyễn Thị ánh	Tuyết	3903	16	TCXH1	5.08	1	82		840 000	840 000	
746	390308	Hoàng Thị	Thu	3903	16		7.33		87	1 750 000		1 750 000	Khá
747	390309	Phùng Thị Bích	Huyền	3903	16		7.32		87	1 750 000		1 750 000	Khá
748	390343	Vũ Thị	Liều	3903	16		7.36		87	1 750 000		1 750 000	Khá
749	390349	Nguyễn Thị Hà	Phương	3903	16		7.07		87	1 750 000		1 750 000	Khá
750	390362	Phùng Thảo	Huyền	3903	16		7.31		94	1 750 000		1 750 000	Khá
751	390411	Ma Văn	Chính	3904	16	TCXH1	5.24	1	82		840 000	840 000	
752	390415	Lương Văn	Tám	3904	16	TCXH1	5.93		83		840 000	840 000	
753	390424	Trần Thị	Huệ	3904	16		7.13		87	1 750 000		1 750 000	Khá
754	390434	Lê Văn	Cường	3904	16		7.26		87	1 750 000		1 750 000	Khá
755	390435	Nông Thị	Nụ	3904	16	TCXH1	6.43		84		840 000	840 000	
756	390437	Sầm Thị	Chanh	3904	13	TCXH1	3.56	2	67		840 000	840 000	
757	390447	Lương Thị	Sen	3904	16		7.17		86	1 750 000		1 750 000	Khá
758	390449	Văn Thị	Tuyết	3904	16		7.13		88	1 750 000		1 750 000	Khá
759	390454	Lê Thị	Hường	3904	16		7.08		82	1 750 000		1 750 000	Khá
760	390461	Nguyễn Khánh	Phương	3904	16		7.01		88	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
761	390512	Trương Thị Khánh Ly	3905	16		7.37		87	1 750 000		1 750 000	Khá
762	390555	Nguyễn Thị Thu Hường	3905	16		7.48		87	1 750 000		1 750 000	Khá
763	390557	Đoàn Xuân Duy	3905	16		7.70		85	1 750 000		1 750 000	Khá
764	390562	Lê Bảo Linh	3905	16		7.72		87	1 750 000		1 750 000	Khá
765	390566	Trần Trung Kiên	3905	16		7.15		87	1 750 000		1 750 000	Khá
766	390608	Hà Thị Uyên	3906	16	TCXH1	5.50		82		840 000	840 000	
767	390616	Lý Thị Huyền	3906	16	TCXH1	5.33	1	80		840 000	840 000	
768	390635	Đinh Ngọc ánh	3906	16	TCXH1	6.34		84		840 000	840 000	
769	390637	Nông Thị Thuỷ	3906	16	TCXH1	6.58		86		840 000	840 000	
770	390644	Tổng Thanh Bình	3906	16		7.53		87	1 750 000		1 750 000	Khá
771	390701	Hà Thị Giang	3907	16	TCXH1	4.42	2	74		840 000	840 000	
772	390702	Lường Văn Thúc	3907	16	TCXH1	7.05		96	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
773	390703	Nông Thị Huyền Ngọc	3907	16	TCXH1	5.14		82		840 000	840 000	
774	390706	Đinh Thị Nhật Hà	3907	16	TCXH1	5.74	1	82		840 000	840 000	
775	390707	Dương Ngọc ánh	3907	16		7.03		87	1 750 000		1 750 000	Khá
776	390709	Hoàng Thị Mỹ Hoa	3907	16	TCXH1	5.43		82		840 000	840 000	
777	390720	Bùi Thị Nhung	3907	16	TCXH1	3.73	2	54		840 000	840 000	
778	390722	Lý Quỳnh Như	3907	16	TCXH1	5.86		82		840 000	840 000	
779	390724	Chu Thị Kim Huệ	3907	16		7.23		87	1 750 000		1 750 000	Khá
780	390802	Ngô Thị Nga	3908	16	TCXH1	5.28	1	82		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
781	390804	Hoàng Thị	Thu	3908	16	TCXH1	5.67	1	82		840 000	840 000	
782	390805	Hoàng Kim	Ngân	3908	16	TCXH1	5.59	1	82		840 000	840 000	
783	390808	Lưu Thị Phong	Nhã	3908	16	TCXH1	6.26		86		840 000	840 000	
784	390835	Hoàng	Quyên	3908	16	TCXH1	7.24		88	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
785	390837	Triệu Thị	Triển	3908	16	TCXH1	6.00		86		840 000	840 000	
786	390850	Sùng Thị	May	3908	16	TCXH1	6.97		86		840 000	840 000	
787	390856	Dư Thanh	Tú	3908	16		7.31		97	1 750 000		1 750 000	Khá
788	390870	Lù Thúy	Bình	3908	16	TCXH1	5.20	1	83		840 000	840 000	
789	390871	Sin Văn	Tuấn	3908	16	TCXH1	5.00	1	82		840 000	840 000	
790	390903	Hoàng Thu	Thuỷ	3909	16	TCXH1	6.54		84		840 000	840 000	
791	390907	Đinh Thị Thu	Huyền	3909	13	TCXH1	6.82		86		840 000	840 000	
792	390916	Nguyễn Thị	Oanh	3909	16		7.93		87	1 750 000		1 750 000	Khá
793	390918	Ma Thị	Trang	3909	16	TCXH1	4.15	2	74		840 000	840 000	
794	390930	Lê Thị	Trang	3909	16		7.20		87	1 750 000		1 750 000	Khá
795	390939	Hà Thị Bích	Ngọc	3909	16		7.41		88	1 750 000		1 750 000	Khá
796	390955	Phạm Hải	Bình	3909	16		7.10		97	1 750 000		1 750 000	Khá
797	390956	Phạm Ngọc Minh	Châu	3909	16		7.52		96	1 750 000		1 750 000	Khá
798	391004	Đồng Thanh	Huệ	3910	16	TCXH1	6.91		86		840 000	840 000	
799	391006	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	3910	16	TCXH1	5.59		82		840 000	840 000	
800	391008	Mã Thị Yến	Chi	3910	16	TCXH1	6.49		86		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
801	391011	Nguyễn Thu	Hà	3910	16		7.21		87	1 750 000		1 750 000	Khá
802	391018	Lò Thị	Tuyết	3910	16	TCXH1	5.56		82		840 000	840 000	
803	391028	Hoàng Thị	Phượng	3910	16	TCXH1	5.33		82		840 000	840 000	
804	391029	Đặng Thị	Hà	3910	16		7.46		87	1 750 000		1 750 000	Khá
805	391033	Nguyễn Thùy	Linh	3910	16		7.56		96	1 750 000		1 750 000	Khá
806	391035	Vũ Thị Hoài	Phượng	3910	16		7.11		87	1 750 000		1 750 000	Khá
807	391036	Ninh Thị	Hoa	3910	16	TCXH1	5.40	1	82		840 000	840 000	
808	391037	Nông Thị	Hà	3910	16	TCXH1	5.31		82		840 000	840 000	
809	391043	Tạ Hoàng	Đăng	3910	16		7.63		87	1 750 000		1 750 000	Khá
810	391045	Đỗ Quang	Thắng	3910	16		7.25		88	1 750 000		1 750 000	Khá
811	391059	Nguyễn Hồng	Hạnh	3910	16		7.79		88	1 750 000		1 750 000	Khá
812	391060	Nguyễn Ngọc Khánh	Linh	3910	16		7.36		97	1 750 000		1 750 000	Khá
813	391068	Lương Thu	Phượng	3910	16		7.43		95	1 750 000		1 750 000	Khá
814	391103	Nông Thị Hương	Quỳnh	3911	16	TCXH1	5.83		82		840 000	840 000	
815	391109	Đàm Thị	Vui	3911	16	TCXH1	5.70		82		840 000	840 000	
816	391110	Nguyễn Thị Phương	Thảo	3911	16		8.11		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
817	391111	Phùng Thị	Hoa	3911	16		7.21		88	1 750 000		1 750 000	Khá
818	391117	Đinh Thị Ngọc	Anh	3911	16		7.03		98	1 750 000		1 750 000	Khá
819	391123	Đồng Thị Thu	Trang	3911	16	TCXH2	6.16				600 000	600 000	
820	391136	Nông Thị	Lam	3911	16	TCXH1	5.42		82		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
821	391147	Ngô Thị Quỳnh	Nga	3911	16		7.23		93	1 750 000		1 750 000	Khá
822	391160	Trương Tuấn	Ngọc	3911	16		7.48		87	1 750 000		1 750 000	Khá
823	391161	Nguyễn Thị Thanh	Hà	3911	16		7.13		87	1 750 000		1 750 000	Khá
824	391163	Nguyễn Việt Hoàng	Sơn	3911	16		7.05		87	1 750 000		1 750 000	Khá
825	391168	Nông Thị	Tĩnh	3911	16	TCXH1	6.08		86		840 000	840 000	
826	391169	Ngạc Thị Huyền	Trâm	3911	16	TCXH1	5.50	1	82		840 000	840 000	
827	391172	Nông Diệu	Thúy	3911	13	TCXH1	3.65	2	60		840 000	840 000	
828	391201	Trương Ngọc	Vũ	3912	16	TCXH1	6.48		82		840 000	840 000	
829	391202	Trịnh Hoài	Phương	3912	16	TCXH1	7.24		88	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
830	391203	Nông Thị	Hòa	3912	16	TCXH1	6.05		84		840 000	840 000	
831	391206	Hoàng Thị	Lịch	3912	16	TCXH1	4.31	2	70		840 000	840 000	
832	391207	Hà Thị	Điệp	3912	16	TCXH1	6.36		84		840 000	840 000	
833	391208	Mông Thị	Vinh	3912	16	TCXH1	7.34		88	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá
834	391211	Vi Thị	Trang	3912	16	TCXH1	5.19	1	80		840 000	840 000	
835	391228	Vũ Thị Mai	Oanh	3912	16		7.28		96	1 750 000		1 750 000	Khá
836	391238	Lương Thị	Doan	3912	16		7.93		87	1 750 000		1 750 000	Khá
837	391239	Hoàng Thị	Hiếu	3912	16	TCXH1	6.14		85		840 000	840 000	
838	391245	Nguyễn Thị Phương	Thảo	3912	16		7.32		95	1 750 000		1 750 000	Khá
839	391261	Nguyễn Việt	Hùng	3912	16		7.81		96	1 750 000		1 750 000	Khá
840	391301	Mai Diễm	Linh	3913	16	TCXH1	5.38		87		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
841	391308	Nông Thị Diễm	Hương	3913	16	TCXH1	6.52		89		840 000	840 000	
842	391309	Hứa Thị Kim	Oanh	3913	16	TCXH1	5.71		87		840 000	840 000	
843	391334	Vi Thị	Mơ	3913	16	TCXH1	4.41	2	68		840 000	840 000	
844	391343	Trịnh Thị Trà	My	3913	16		7.10		85	1 750 000		1 750 000	Khá
845	391348	Ngô Lê	Phượng	3913	16		7.83		87	1 750 000		1 750 000	Khá
846	391351	Nguyễn Ngọc	Thảo	3913	16		7.45		87	1 750 000		1 750 000	Khá
847	391363	Nguyễn Minh	Thắng	3913	16		7.03		87	1 750 000		1 750 000	Khá
848	391371	Vũ Thị Thương	Thương	3913	16		7.36		87	1 750 000		1 750 000	Khá
849	391374	Bùi Văn	Nghĩa	3913	16		7.11		87	1 750 000		1 750 000	Khá
850	391402	Phan Văn	Tuấn	3914	16		7.43		84	1 750 000		1 750 000	Khá
851	391406	Trịnh Hạ	Vy	3914	16		7.05		87	1 750 000		1 750 000	Khá
852	391434	Trương Hải	Quyên	3914	16	TCXH1	6.12		86		840 000	840 000	
853	391471	Lương Thanh	Nhàn	3914	16	TCXH1	4.27	2	62		840 000	840 000	
854	391503	Hoàng Thị	Cúc	3915	16	TCXH1	6.77		82		840 000	840 000	
855	391507	Hà Thị	Trưng	3915	16	TCXH1	4.74	2	62		840 000	840 000	
856	391516	Đỗ Minh	Thu	3915	16		7.51		85	1 750 000		1 750 000	Khá
857	391521	Tòng Thị	Thảo	3915	16	TCXH1	5.20		84		840 000	840 000	
858	391550	Hà Thu	Hiền	3915	16		7.26		87	1 750 000		1 750 000	Khá
859	391561	Cao Khánh	Linh	3915	16		7.29		87	1 750 000		1 750 000	Khá
860	391602	Lý Tài	Hiếu	3916	16	TCXH1	7.11		88	1 750 000	840 000	2 590 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
861	391652	Nguyễn Thu Thảo	3916	16		7.19		87	1 750 000		1 750 000	Khá
862	391656	Nguyễn Hoàng Thanh Vân	3916	16		7.38		87	1 750 000		1 750 000	Khá
863	391659	Châu Hoàng Quyên Quyên	3916	16		7.60		87	1 750 000		1 750 000	Khá
864	391665	Trần Phúc Đại	3916	16		7.39		87	1 750 000		1 750 000	Khá
865	391674	Nguyễn Thị Duyên	3916	16		7.85		87	1 750 000		1 750 000	Khá
866	391677	Nguyễn Văn Công	3916	16		7.65		87	1 750 000		1 750 000	Khá
867	391702	Nông Thị Lê	3917	16	TCXH1	6.77		84		840 000	840 000	
868	391707	Bạc Thị Mai	3917	16	TCXH1	3.55	2	52		840 000	840 000	
869	391708	Phan Thùy Linh	3917	16	TCXH1	5.90		82		840 000	840 000	
870	391711	Ngô Thị Mai	3917	16		7.13		87	1 750 000		1 750 000	Khá
871	391724	Dương Thị Sang	3917	16		7.34		87	1 750 000		1 750 000	Khá
872	391744	Nguyễn Thị Pha	3917	16		7.66		87	1 750 000		1 750 000	Khá
873	391749	Ngô Quỳnh Anh	3917	16		7.04		87	1 750 000		1 750 000	Khá
874	391753	Nguyễn Dương Thùy	3917	16		7.07		87	1 750 000		1 750 000	Khá
875	391754	Nguyễn Hà Anh	3917	16		7.44		87	1 750 000		1 750 000	Khá
876	391761	Phạm Ngọc Duy	3917	16		7.13		87	1 750 000		1 750 000	Khá
877	391775	Trương Đình Khánh	3917	16		7.84		89	1 750 000		1 750 000	Khá
878	391804	Hoàng Ngọc Khoa	3918	16		7.04		89	1 750 000		1 750 000	Khá
879	391806	Liều Ngọc Quân	3918	16	TCXH1	4.61	1	74		840 000	840 000	
880	391819	Vi Thị Hồng Liên	3918	16	TCXH1	4.79	1	74		840 000	840 000	

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
881	391846	Nguyễn Thị Thu	Trang	3918	16		7.54		87	1 750 000		1 750 000	Khá
882	391850	Nguyễn Thuỳ	Dung	3918	16		8.41		88	2 000 000		2 000 000	Giỏi
883	391854	Phạm Thị	Giang	3918	16		7.08		87	1 750 000		1 750 000	Khá
884	391857	Phạm Thùy	Linh	3918	16		7.08		89	1 750 000		1 750 000	Khá
885	391865	Nguyễn Anh	Hùng	3918	16		7.04		85	1 750 000		1 750 000	Khá
886	391869	Dương Thị	Giang	3918	16	TCXH1	4.78	1	82		840 000	840 000	
887	391901	Chương Thị	Hương	3919	16	TCXH1	6.89		88		840 000	840 000	
888	391903	Dương Thị	Thoa	3919	16	TCXH1	6.18		86		840 000	840 000	
889	391907	Đinh Thị	Hào	3919	16	TCXH1	5.73		82		840 000	840 000	
890	391909	Lục ánh	Nguyệt	3919	16	TCXH1	6.73		86		840 000	840 000	
891	391912	La Thị Bấy	Nhung	3919	16	TCXH1	6.11	1	86		840 000	840 000	
892	391913	Quách Thị	Hiền	3919	16		7.01		88	1 750 000		1 750 000	Khá
893	391920	Lò Thị	Ngân	3919	16	TCXH1	4.86	1	74		840 000	840 000	
894	391927	Hà Thị Diệu	Nhung	3919	16		7.06		85	1 750 000		1 750 000	Khá
895	391932	Ma Thị	Chuyên	3919	16	TCXH1	5.01	1	80		840 000	840 000	
896	391937	Hoàng Thị	Linh	3919	16		7.18		85	1 750 000		1 750 000	Khá
897	391939	Nguyễn Thị Lâm	Oanh	3919	16		7.05		87	1 750 000		1 750 000	Khá
898	391955	Lê Thị Ngọc	Lan	3919	16		7.11		88	1 750 000		1 750 000	Khá
899	391960	Vũ Thị Hồng	Nhung	3919	16		7.29		88	1 750 000		1 750 000	Khá
900	391966	Nguyễn Thị Thu	Hương	3919	16		7.20		88	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
901	391971	Nguyễn Hồng	Thơm	3919	16		7.93		85	1 750 000		1 750 000	Khá
902	391973	Phan Thu	Hà	3919	16		7.31		88	1 750 000		1 750 000	Khá
903	391974	Trịnh Trí	Đức	3919	16		7.60		85	1 750 000		1 750 000	Khá
904	392003	Lương Hoàng	Yến	3920	16	TCXH1	5.78		82		840 000	840 000	
905	392005	Nông Thị Hồng	Duyên	3920	16	TCXH1	5.82		82		840 000	840 000	
906	392008	Vương Thị	Thúy	3920	16	TCXH1	5.68		82		840 000	840 000	
907	392018	Đỗ Phương	Thuý	3920	16		7.00		87	1 750 000		1 750 000	Khá
908	392032	Hoàng Thị	Nhung	3920	16		7.06		87	1 750 000		1 750 000	Khá
909	392038	Phạm Thị	Quyên	3920	16		7.09		87	1 750 000		1 750 000	Khá
910	392044	Nguyễn Phương	Thủy	3920	16		7.40		87	1 750 000		1 750 000	Khá
911	392051	Nguyễn Thị	Loan	3920	16		7.28		87	1 750 000		1 750 000	Khá
912	392055	Cao Thị	Hằng	3920	16		7.01		87	1 750 000		1 750 000	Khá
913	392065	Trần Thị Thu	Hương	3920	16		7.14		87	1 750 000		1 750 000	Khá
914	392069	Tạ Thị	Bình	3920	16		7.12		87	1 750 000		1 750 000	Khá
915	392071	Nguyễn Thị	Huyền	3920	16		7.25		87	1 750 000		1 750 000	Khá
916	392074	Hoàng Thị	Phương	3920	16		7.08		87	1 750 000		1 750 000	Khá
917	392102	Hoàng Thị	Lan	3921	16	TCXH1	5.99		82		840 000	840 000	
918	392136	Nông Thị	Quỳnh	3921	16	TCXH1	6.28		86		840 000	840 000	
919	392141	Trần Nhân	Đức	3921	16		7.28		87	1 750 000		1 750 000	Khá
920	392152	Bùi Thị Thảo	My	3921	16		7.26		86	1 750 000		1 750 000	Khá

DANH SÁCH SINH VIÊN HƯỞNG HỌC BỔNG

HỌC KỲ : I

NĂM HỌC : 2014 - 2015

Khoa : Khoa Luật (Tín chỉ từ khóa 34 trở đi)

STT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Số TC	Đối tượng học bổng	Điểm TBCHT	Số môn nợ	Điểm rèn luyện	Học bổng KKHT	Tiền TCXH	Tổng cộng	Xếp loại học bổng
921	392159	Nguyễn Thị Thanh Tâm	3921	16		7.19		87	1 750 000		1 750 000	Khá
922	392163	Hoàng Linh Phương	3921	16		8.29		89	2 000 000		2 000 000	Giỏi
923	392164	Nguyễn Thị Như Quỳnh	3921	16		7.04		87	1 750 000		1 750 000	Khá
924	392170	Vũ Ngọc ánh	3921	16		7.56		71	1 750 000		1 750 000	Khá
925	392201	Đào Thị Thúy Hằng	3922	16		7.12		87	1 750 000		1 750 000	Khá
926	392207	Dương Thị Đức	3922	16		8.21		90	2 000 000		2 000 000	Giỏi
927	392229	Ngô Hương Giang	3922	16		7.10		87	1 750 000		1 750 000	Khá
928	392235	Nông Hồng Nhung	3922	16	TCXH1	6.13		86		840 000	840 000	
929	392249	Hoàng Thị Thơm	3922	16		7.11		87	1 750 000		1 750 000	Khá
930	392257	Vũ Thu Trang	3922	16		7.92		87	1 750 000		1 750 000	Khá
931	392262	Trần Thị Hương Giang	3922	16		7.56		87	1 750 000		1 750 000	Khá
		Tổng							773 250 000	456 480 000	*** *** ***	

Hà Nội, Ngày tháng năm 20...
HIỆU TRƯỞNG

TS Phan Chí Hiếu